

Biểu 09

CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG NĂM 2021 TỈNH ĐỒNG THÁP
(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND-ND ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Sử dụng từ các loại đất												Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất trụ sở cơ quan	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất giao thông	Đất phi nông nghiệp khác		
I	Huyện Tân Hồng	7.0800	0.0000	7.0800	7.0800	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	7.0800		7.0800	7.080											Bình Phú	Nuôi trồng thủy sản khác theo Công văn số 1052/UBND-HC ngày 06/9/2021 của UBND huyện Tân Hồng

Biểu 08

CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG NĂM 2021 TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND-ND ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Sử dụng từ các loại đất												Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất trụ sở cơ quan	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất giao thông	Đất phi nông nghiệp khác		
I	Huyện Tam Nông	0.0600	0.0000	0.0600	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0600	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất thương mại, dịch vụ	0.0600		0.0600						0.0600						Tân Công Sính	Số thửa đất, tờ bản đồ của khu đất chuyển mục đích thực hiện theo Công văn số 1434/UBND-KTN ngày 26/8/2021 của UBND huyện Tam Nông
II	Huyện Tháp Mười	0.1599	0.0000	0.1599	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.1599	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất thương mại, dịch vụ	0.1199		0.1199						0.1199						Mỹ Quý	Số thửa đất, tờ bản đồ của khu đất chuyển mục đích thực hiện theo Công văn số

2	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0.0400		0.0400							0.0400					Hưng Thạnh	9113/UBND-HC ngày 26/8/2021 của UBND huyện Tháp Mười
III	Huyện Tân Hồng	0.0500	0.0000	0.0500	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0500	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ	0.0500		0.0500							0.0500					An Phước	Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 19
IV	Huyện Hồng Ngự	0.0600	0.0000	0.0600	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0200	0.0000	0.0400	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất ở nông thôn	0.0400		0.0400							0.0400					Thường Lạc	Số thửa đất, tờ bản đồ của khu đất chuyển mục đích thực hiện theo Công văn số 1319/UBND-HC ngày 24/8/2021 của UBND huyện Hồng Ngự
2	Chuyển mục đích từ đất ở đô thị sang đất thương mại, dịch vụ	0.0200		0.0200					0.0200							Thị trấn Thường Thới Tiền	
V	Huyện Thanh Bình	0.0204	0.0000	0.0204	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0204	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		

1	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0.0204		0.0204						0.0204						Tân Mỹ	Số thửa đất, tờ bản đồ của khu đất chuyển mục đích thực hiện theo Công văn số 865/UBND-HC ngày 24/8/2021 của UBND huyện Thanh Bình
VI	Huyện Cao Lãnh	0.0930	0.0000	0.0930	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0130	0.0800	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất ở nông thôn	0.0800		0.0800							0.0800					Mỹ Hội	Số thửa đất, tờ bản đồ của khu đất chuyển mục đích thực hiện theo Công văn số 1252/UBND-TNMT ngày 25/8/2021 của UBND huyện Cao Lãnh
2	Chuyển mục đích từ đất ở nông thôn sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0.0130		0.0130						0.0130						An Bình	
Tổng		0.4433	0.0000	0.4433	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0200	0.2533	0.1700	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		

Biểu 07

CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG NĂM 2021 TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND-ND ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Sử dụng từ các loại đất													Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất trụ sở cơ quan	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất giao thông	Đất phi nông nghiệp khác		
I	Huyện Châu Thành	0.1600	0.0000	0.1600	0.0000	0.1600	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty Cổ phần cấp nước và môi trường đô thị Đồng Tháp)	0.1600		0.1600		0.1600											Tân Nhuận Đông	Số thửa đất, tờ bản đồ của khu đất chuyển mục đích thực hiện theo Công văn số 3679/UBND-KTN ngày 19/8/2021 của UBND huyện Châu Thành
II	Huyện Tháp Mười	6.1275	0.0000	6.1275	2.6723	2.8637	0.0280	0.1350	0.1535	0.0000	0.2550	0.0200	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm và đất ở tại nông thôn sang đất thương mại, dịch vụ	1.0290		1.0290		0.7740					0.2550						Hưng Thạnh	
2	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	1.1755		1.1755	0.6300	0.5180			0.0075			0.0200					thị trấn Mỹ An	
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác sang đất ở nông thôn	0.3123		0.3123	0.1200	0.1033	0.0280		0.0610								Mỹ Đông	
4	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.1759		0.1759	0.1000	0.0759											Tân Kiều	
5	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất sang đất ở nông thôn	0.3900		0.3900	0.1600	0.1900		0.0400									Hưng Thạnh	

6	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.1200		0.1200	0.1000	0.0200											Thanh Lợi
7	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.0888		0.0888	0.0600	0.0288											Phú Điền
8	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác sang đất ở nông thôn	0.9071		0.9071	0.4914	0.2707		0.0950	0.0500								Trưởng Xuân
9	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.1785		0.1785	0.1258	0.0527											Mỹ An
10	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.1200		0.1200	0.0800	0.0400											Mỹ Hoà
11	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.1000		0.1000	0.0400	0.0600											Mỹ Quý
12	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.6533		0.6533	0.5354	0.1179											Độc Bình Kiều
13	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.2624		0.2624	0.0800	0.1824											Láng Biển
14	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, sang đất ở nông thôn	0.0400		0.0400	0.0400												Thanh Mỹ
15	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp khác sang đất ở nông thôn	0.0350		0.0350				0.0350									Mỹ Đông
16	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.0800		0.0800		0.0800											Hưng Thạnh
17	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.0200		0.0200		0.0200											Thanh Lợi

Số thửa đất, tờ bản đồ của khu đất chuyển mục đích thực hiện theo Công văn số 9113/UBND-HC ngày 26/8/2021 của UBND huyện Tháp Mười

18	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.0400		0.0400		0.0400											Phú Điền	
19	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.1700		0.1700	0.0800	0.0900											Mỹ Quý	
20	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.2297		0.2297	0.0297	0.2000											Độc Bình Kiều	
III	Huyện Lai Vung	0.8034	0.0000	0.8034	0.5204	0.2151	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0679	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	0.0800		0.0800	0.0800												Tân Dương	
2	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	0.0200		0.0200	0.0200												thị trấn Lai Vung	
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	0.0750		0.0750	0.0750												Phong Hòa	
4	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	0.0300		0.0300	0.0300												Long Hậu	
5	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.0500		0.0500	0.0500												Định Hòa	
6	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.0476		0.0476	0.0476												Tân Thành	
7	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.0400		0.0400	0.0400												Long Thắng	
8	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0.0378		0.0378	0.0378												thị trấn Lai Vung	
9	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.0400		0.0400	0.0400												Long Hậu	
10	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.0200		0.0200	0.0200												Hòa Long	

Số thửa đất, tờ bản đồ của khu đất chuyển mục đích thực hiện theo Công văn số 220/UBND-TNMT ngày 01/9/2021 của UBND huyện Lai Vung

[illegible]

10	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác sang đất ở nông thôn	0.1300		0.1300	0.0200	0.0700			0.0400								Tân Hộ Cơ
11	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0.6000		0.6000	0.2000	0.3000	0.1000										Tân Hộ Cơ
12	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	0.1400		0.1400	0.1400												Thông Bình
13	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0.4500		0.4500	0.1500	0.2000	0.1000										
14	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0.1900		0.1900	0.0100		0.1800										Tân Công Chí
15	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0.3500		0.3500	0.1000	0.1500	0.1000										Tân Công Chí
16	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0.1700		0.1700	0.0800	0.0900											Tân Thành B
17	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0.2500		0.2500	0.1000	0.1000	0.0500										Tân Thành B
18	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0.2000		0.2000	0.0500	0.1000	0.0500										Tân Thành A
19	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại, dịch vụ	0.0800		0.0800		0.0800											Tân Thành A

Thực hiện theo Công văn số 1005/UBND-TNMT ngày 26/8/2021 của UBND huyện Tân Hồng

20	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0.1400		0.1400		0.1200	0.0200										Tân Phước	
21	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0.3100		0.3100	0.1000	0.1500	0.0600										Tân Phước	
V	Huyện Hồng Ngự	0.3260	0.0000	0.3260	0.1000	0.0400	0.0500	0.0000	0.1000	0.0000	0.0000	0.0360	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	0.0700		0.0700	0.0700												Thường Phước 1	Số thửa đất, tờ bản đồ của khu đất chuyển mục đích thực hiện theo Công văn số 1319/UBND-HC ngày 24/8/2021 của UBND huyện Hồng Ngự
2	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm đất cơ sở sản xuất kinh doanh sang đất ở đô thị	0.0560		0.0560		0.0200					0.0360						Thị trấn Thường Thới Tiền	
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	0.0500		0.0500	0.0300	0.0200											Thường Phước 2	
4	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp khác sang đất ở nông thôn	0.1000		0.1000					0.1000								Long Khánh B	
5	Chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất thương mại, dịch vụ	0.0500		0.0500			0.0500										Thường Phước 1	
VI	Huyện Thanh Bình	2.2874	0.0000	2.2874	0.0000	0.3132	0.0000	0.0000	1.9742	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp khác sang đất thương mại, dịch vụ	1.9742		1.9742					1.9742								Tân Thanh	Số thửa đất, tờ bản đồ của khu đất chuyển mục đích thực hiện theo Công văn số 865/UBND-HC ngày 24/8/2021 của UBND huyện Thanh Bình
2	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại, dịch vụ	0.3132		0.3132		0.3132											Tân Thanh	
VII	Thành phố Cao Lãnh	10.7459	0.0000	10.7459	3.5670	7.1789	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0.2859		0.2859		0.2859											Phường 1	
2	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0.2065		0.2065		0.2065											Phường 3	

3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0.4425		0.4425	0.0200	0.4225											Phường 4
4	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	1.0961		1.0961	0.1990	0.8971											Phường 6
5	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0.9315		0.9315	0.3940	0.5375											Phường 11
6	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0.3503		0.3503	0.1626	0.1877											Phường Mỹ Phú
7	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0.8457		0.8457	0.2490	0.5967											Phường Hòa Thuận
8	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	1.6087		1.6087	0.8525	0.7562											Mỹ Trà
9	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	1.1756		1.1756	0.4619	0.7137											Mỹ Tân
10	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.5218		0.5218	0.1755	0.3463											Mỹ Ngãi
11	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.6220		0.6220	0.0600	0.5620											Tân Thuận Tây
12	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.3533		0.3533	0.0155	0.3378											Tân Thuận Đông
13	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	1.4502		1.4502	0.8410	0.6092											Hòa An
14	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.8008		0.8008	0.1360	0.6648											Tịnh Thới

Số thửa đất, tờ bản đồ của khu đất chuyển mục đích thực hiện theo Công văn số 1936/UBND-TNMT ngày 26/8/2021 của UBND thành phố Cao Lãnh

15	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại, dịch vụ	0.0300		0.0300		0.0300											Phường 1	
16	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại, dịch vụ	0.0250		0.0250		0.0250											Phường 6	
VIII	Huyện Cao Lãnh	8.6903	0.0000	8.6903	3.9074	4.5153	0.2676	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0.5763		0.5763	0.1550	0.4037	0.0176										An Bình	Số thửa đất, tờ bản đồ của khu đất chuyển mục đích thực hiện theo Công văn số 1252/UBND-TNMT ngày 25/8/2021 của UBND huyện
2	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.3543		0.3543	0.1600	0.1943											Ba Sao	
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.2698		0.2698	0.2000	0.0698											Bình Hàng Tây	
4	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.2239		0.2239	0.0800	0.1439											Bình Hàng Trung	
5	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0.5600		0.5600	0.0400	0.4800	0.0400										Bình Thạnh	
6	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	0.1335		0.1335	0.1335												Gáo Giồng	
7	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.1909		0.1909		0.1909											Mỹ Hiệp	
8	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.1519		0.1519		0.1519											Mỹ Hội	
9	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.3200		0.3200	0.1600	0.1600											Mỹ Long	
10	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	1.5707		1.5707	1.2200	0.3507											Mỹ Thọ	
11	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.1312		0.1312		0.1312											Mỹ Xương	

12	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0.2935		0.2935	0.0800	0.0935	0.1200										Nhị Mỹ
13	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.2041		0.2041	0.1484	0.0557											Phong Mỹ
14	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.6970		0.6970	0.4053	0.2917											Phương Thịnh
15	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.3903		0.3903	0.1300	0.2603											Phương Trà
16	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.9911		0.9911	0.3327	0.6584											Tân Hới Trung
17	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.8159		0.8159	0.6624	0.1534											Tân Nghĩa
18	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0.0360		0.0360		0.0360											thị trấn Mỹ Thọ
19	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại, dịch vụ	0.2900		0.2900		0.2900											Mỹ Long
20	Chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất thương mại, dịch vụ	0.0900		0.0900			0.0900										Gáo Giồng
21	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại, dịch vụ	0.4000		0.4000		0.4000											Mỹ Long
IX	Huyện Lấp Vò	2.1700	0.0000	2.1700	1.5200	0.6200	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0300	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	
1	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.0800		0.0800		0.0800											Hội An Đông
2	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.0400		0.0400		0.0400											Long Hưng B

Cao Lãnh

3	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm và đất ở nông thôn sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0.0500		0.0500	0.0200					0.0300							Tân Mỹ
4	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.1200		0.1200	0.0800	0.0400											Định An
5	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	0.0400		0.0400		0.0400											Định Yên
6	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại, dịch vụ	0.0500		0.0500		0.0500											thị trấn Lấp Vò
7	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại, dịch vụ	0.0500		0.0500		0.0500											Mỹ An Hưng A
8	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0.3000		0.3000		0.3000											Vĩnh Thạnh
9	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	1.4400		1.4400	1.4400												Bình Thạnh Trung
Tổng		38.4705	0.0000	38.4705	14.1471	20.1562	1.3356	0.1350	2.2877	0.0000	0.3529	0.0560	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	

Biểu 06

ĐẤT CÔNG ĐỀ THỰC HIỆN VIỆC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND-NĐ ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

1	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tân Lập	1.5500		1.5500							1.5500								Tân Nhuận Đông	
2	Giao đất cho cơ sở tôn giáo (Chùa Thanh Lương)	0.2310		0.2310														0.2310	Phú Long	
IV	Huyện Tháp Mười	12.5700	0.0000	12.5700	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	12.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.5700		
1	Khu đất công xã Thạnh Lợi quản lý (Đang hoàn chỉnh thủ tục thực hiện dự án Trại nhân giống vật nuôi chất lượng cao Đồng bằng sông Cửu Long tại Đồng Tháp)	12.0000		12.0000					12.0000										Thạnh Lợi	
2	Khu đất công Cụm công nghiệp Trường Xuân (Trạm 110KV Khu công nghiệp Trường Xuân và đường dây đầu nối)	0.5700		0.5700														0.5700	Trường Xuân	
V	Huyện Lai Vung	0.0337	0.0000	0.0337	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0337		
1	Đất công xã Tân Phước	0.0337		0.0337														0.0337	Tân Phước	
VI	Huyện Tân Hồng	29.9107	0.0000	29.9107	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.1037	0.0770	0.0000	0.0000	17.8500	0.0000	0.0000	0.0000	11.8800		
1	Khu đất thương mại, dịch vụ và du lịch Bào Dong	17.8500		17.8500										17.8500					Tân Hộ Cơ	

2	Khu đất đường cộ cũ (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Phan Bội Châu)	0.0345		0.0345						0.0345									thị trấn Sa Rài
3	Khu đất đê bao cũ (phía sau trường Tiểu học Trần Phú)	0.0692		0.0692						0.0692									thị trấn Sa Rài
4	Khu đất đất công đối diện trường Mầm non An Phước	0.0770		0.0770							0.0770								An Phước
5	Nâng cấp Quốc lộ 30 cũ	11.8800		11.8800														11.8800	Bình Phú
VII	Huyện Hồng Ngự	16.8467	0.0000	16.8467	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	16.8467	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	16.8467		16.8467					16.8467										Thường Phước 2
VIII	Huyện Cao Lãnh	4.8732	0.0000	4.8732	0.0000	0.0000	1.0700	0.0000	0.0000	0.0011	1.4670	0.0000	0.0000	0.6000	0.0000	1.7351	0.0000	0.0000	
1	Trường Tiểu học Đình Công Bê	0.3801		0.3801												0.3801			Mỹ Thọ
2	Trường Trung học cơ sở Ba Sao	0.7845		0.7845												0.7845			Ba Sao
3	Trường Tiểu học Bình Hàng Trung 2	0.5705		0.5705												0.5705			Bình Hàng Trung
4	Tuyển dân cư sông cái nhỏ	1.4670		1.4670							1.4670								Mỹ Long
5	Đất công UBND thị trấn Mỹ Thọ quản lý	0.0011		0.0011						0.0011									thị trấn Mỹ Thọ
6	Khu đất bãi bồi (Khu du lịch làng bè Bình Thạnh - thương mại, dịch vụ)	0.6000		0.6000										0.6000					Bình Thạnh
7	Đất công UBND xã Mỹ Xương	1.0700		1.0700			1.0700												Mỹ Xương
IX	Thành phố Hồng Ngự	1.7282	0.0000	1.7282	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.4922	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	1.2360	
1	Khu đất trụ sở Ban Quản lý chợ	0.0144		0.0144						0.0144									phường An Thạnh
2	Khu đất công đường nối cụm 1-4	0.0400		0.0400						0.0400									
3	Khu đất ao cụm dân cư số 01	0.4378		0.4378						0.4378									

4	Khu đất sân bãi, cầu bến thuộc Cụm công nghiệp An Lộc	0.2070		0.2070														0.2070	phường An Bình A	
5	Khu đất Lô D2 thuộc khu dân cư Bờ Đông giai đoạn 2	1.0290		1.0290														1.0290	phường An Thạnh	
X	Thành phố Cao Lãnh	22.0086	0.0000	21.5288	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	17.9662	0.0000	0.0000	0.4614	0.0174	0.0000	0.0000	2.6040	0.0000	0.4798		
1	Trường Trung học phổ thông Thiên Hộ Dương	1.5019		1.5019												1.5019			Phường 6	
2	Nhà máy cấp nước áp Đông Định, xã Tân Thuận Đông	0.0174		0.0174									0.0174						Tân Thuận Đông	
3	Trụ sở làm việc Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp, Phường 3	0.4614		0.4614								0.4614							Phường 3	
4	Khu đất bãi bồi xã Tịnh Thới	7.3988		7.3988					7.3988										Tịnh Thới	
5	Khu đất bãi bồi xã Tân Thuận Đông	8.4150		8.4150					8.415										Tân Thuận	
6	Khu đất bãi bồi xã Tân Thuận Tây	2.1524		2.1524					2.1524										Tân Thuận	
7	Khu đất công phường Hoà Thuận	0.0466		0.0466														0.0466	phường Hoà	
8	Khu đất công xã Tịnh Thới	0.3632		0.3632														0.3632	Tịnh Thới	
9	Trường Tiểu học Mỹ Phú	1.1021		1.1021												1.1021			phường Mỹ Phú	
10	Đường Dương Văn Hòa, phường 1, thành phố Cao Lãnh	0.0700		0.0700														0.0700	Phường 1	
Tổng		92.3523	0.0000	92.3523	0.0000	0.0000	1.0700	0.0000	46.8129	0.7070	3.0940	0.4614	0.0174	18.6500	0.0000	4.3391	0.0000	17.2005		

Biểu 05

BIỂU DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH RANH ĐẤT, TĂNG DIỆN TÍCH VÀ BỔ SUNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND-ND ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất																
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+... (19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
Vốn huyện																					
I	Thành phố Sa Đéc	1.0200	0.0000	1.0200	0.9800	0.0300	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0100	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000			
1	Trường Tiểu học Phú Long	1.0200		1.0200	0.9800	0.0300					0.0100								Tân Phú Đông	Điều chỉnh từ tờ bản đồ số 25 sang tờ bản đồ số 03	
II	Huyện Hồng Ngự																				
1	Tuyển dân cư Mương Miếu (mở rộng)	2.9400		2.9400	0.2700		2.6700												Thị trấn Thường Thới Tiền và Thường Phước 2	Điều chỉnh diện tích từ 2,67ha tại thị trấn Thường Thới Tiền thành 2,94ha tăng 0,27ha (đất công nhà nước đang quản lý) và bổ sung địa điểm xã Thường Phước 2	

Biểu 04

BIỂU DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CHUYỂN SANG NĂM 2021 TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND-ND ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất															
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+... (19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
Đất quốc phòng		0.3000	0.0000	0.3000	0.3000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
I	Huyện Hồng Ngự	0.3000	0.0000	0.3000	0.3000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chốt dân quân xã Thường Phước 1	0.3000		0.3000	0.3000														Thường Phước 1	Quyết định số 47/QĐ-UBND.HC ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Chốt dân quân thường trực

Biểu 03

BỔ SUNG DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2021 TỈNH ĐỒNG THÁP

(Theo Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND-NĐ ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

5	Chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Vũ Thế Ninh)	0.3464		0.3464	0.3464											Hưng Thạnh	
6	Chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Phòng Khám y học cổ truyền Tôn Ngọc của ông Lê Thái Tôn)	0.2500		0.2500	0.2500											thị trấn Mỹ An	Quyết định số 849/QĐ-XLVPHC ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh
III	Huyện Thanh Bình	1.9550	0.0700	1.8850	1.8850	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0.4040		0.4040	0.4040											Tân Mỹ	
2	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ	0.4910		0.4910	0.4910											Tân Mỹ	
3	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ	0.0500		0.0500	0.0500											Bình Tấn	
4	Chuyển mục đích từ đất lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0.8400	0.0700	0.7700	0.7700											Tân Thạnh	
5	Chuyển mục đích từ đất lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0.1700		0.1700	0.1700											Tân Long	
IV	Huyện Lai Vung	1.0503	0.0000	1.0503	1.0503	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Dự án khu dân cư tư nhân Hồng Lan	1.0503		1.0503	1.0503											Long Thắng	Quyết định số 338/QĐ-UBND-HC ngày 23/3/2021 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư

[illegible]

1	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0.1000		0.1000	0.1000											Thông Bình	
VII	Huyện Cao Lãnh	0.5340	0.0000	0.5340	0.5340	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu bà Trần Thị Năm)	0.1240		0.1240	0.1240											Phương Trà	
2	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu bà Nguyễn Thanh Thủy)	0.0900		0.0900	0.0900											An Bình	
3	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Lê Hoàng Phong)	0.3200		0.3200	0.3200											Phương Trà	
Tổng		7.0334	0.0700	6.9634	6.6315	0.0060	0.1968	0.0991	0.0000	0.0300	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		

Biểu 02

ĐIỀU CHỈNH TÊN, DIỆN TÍCH DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2021 TỈNH ĐỒNG THÁP

(Theo Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND-ND ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT BỔ SUNG TRONG NĂM 2021 TỈNH ĐỒNG THÁP

(Theo Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND-ND ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
Vốn Trung ương		117.4500	13.9200	103.5300	87.1700	1.6600	0.7800	6.8600	0.7100	0.0000	4.5900	0.1900	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	1.5700				
I	Sở Giao thông vận tải	117.4500	13.9200	103.5300	87.1700	1.6600	0.7800	6.8600	0.7100	0.0000	4.5900	0.1900	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	1.5700				
1	Xây dựng tuyến ĐT857 (đoạn QL30 – ĐT.845)	117.4500	13.9200	103.5300	87.17	1.66	0.78	6.86	0.71		4.5900	0.1900						1.5700	An Phong, Tân Thạnh, Phú Lợi, Tân Mỹ, Bình Tân (huyện Thanh Bình); Gáo Giồng, Phương Thỉnh, Ba Sao (huyện Cao Lãnh); Mỹ Quý, Mỹ Hòa (huyện Tháp Mười)			
Vốn tỉnh		192.0830	58.8800	133.2030	75.4585	17.7185	3.9300	7.2300	6.7200	3.7250	10.2700	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	8.1510				
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông	186.8100	58.8800	127.9300	75.4400	16.1600	3.9300	7.2300	6.7200	3.6900	8.6700	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	6.0900				
1	Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân – Tân Phước	82.2100	4.5400	77.6700	64.5100	1.1700	2.8000	7.2300			1.7900							0.1700	Trường Xuân, Thạnh Lợi (huyện Tháp Mười); Hòa Bình (huyện Tam Nông); Tân Phước (huyện Tân Hồng)			

[illegible]

II	Thành phố Cao Lãnh	21.8995	5.7465	16.1530	6.0500	8.0530	0.0000	0.0000	0.0000	0.5500	1.5000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000		
1	Hạ tầng khu A, khu dân cư xã Mỹ Ngãi	0.3000	0.1500	0.1500		0.1000					0.0500								Mỹ Ngãi	
2	Đường Nguyễn Thái Học (nối dài)	3.8000		3.8000	2.0000	1.5000				0.1000	0.2000								Phường 4, Phường 6, Tỉnh Thới	
3	Nâng cấp đường Điện Biên Phủ (đoạn từ đường tránh Quốc lộ 30 - cầu Ông Hoành)	2.0000	0.5000	1.5000	0.1000	1.3000					0.1000								Mỹ Trà	
4	Đường Tân Việt Hòa (đoạn từ UBND xã Tịnh Thới - bến đò Doi Me)	2.7000	0.4000	2.3000	0.5000	1.4000					0.4000								Tịnh Thới	
5	Đường khu tập thể thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư	0.2800	0.1800	0.1000							0.1000								phường Hòa Thuận	
6	Đường tránh sạt lở của Bà Bậu	0.1500	0.0500	0.1000	0.0500	0.0500													Tân Thuận Đông	
7	Đường từ nhà Anh Duy - nhà Út Âu, ấp Đông Định	0.6500		0.6500	0.3000	0.3000					0.0500								Tân Thuận Đông	
8	Mở rộng Khu dân cư xã Tân Thuận Tây	1.4000	0.2000	1.2000	0.6000	0.5000					0.1000								Tân Thuận Tây	
9	Nâng cấp đường Tổ 27, Khóm 4, Phường 11	0.2000	0.1000	0.1000		0.0500				0.0500									Phường 11	
10	Đường Nguyễn Văn Tre (đoạn từ đường Nguyễn Thái Học - đường Thiên Hộ Dương)	1.7000	0.1000	1.6000	0.5000	0.8000				0.3000									phường Hòa Thuận	
11	Trường Trung học phổ thông Thành phố Cao Lãnh	3.4195	2.9665	0.4530		0.4530													Phường Hòa Thuận	
12	Đường Vành đai Tây (đoạn từ đường Hòa Tây – đường Hòa Đông)	4.4000	0.5000	3.9000	2.0000	1.4000					0.5000								Hoà An	
13	Via hè, cống thoát nước đường Lê Duẩn	0.9000	0.6000	0.3000		0.2000				0.1000									phường Mỹ Phú	
III	Huyện Tháp Mười	6.1931	0.0000	6.1931	2.6661	0.7652	0.0000	0.0000	0.0000	0.2432	0.1320	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	2.3866		
1	Trường Tiểu học Phú Điền 1	1.1197		1.1197	0.7300													0.3897	Phú Điền	
2	Trường Mầm non Đốc Bình Kiều 2	0.2497		0.2497	0.1224	0.1273													Đốc Bình Kiều	
3	Trường Tiểu học Mỹ Quý 3	0.1000		0.1000	0.1000														Mỹ Quý	
4	Hạ tầng đô thị thị trấn Mỹ An (Khóm 2)	0.0370		0.0370	0.0235					0.0135									Trường Xuân	
5	Cầu Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	1.4243		1.4243	0.7071	0.3000				0.2000								0.2172	Thị trấn Mỹ An	
6	Cầu Kênh Nguyễn Văn Tiếp A (Chợ Mỹ Quý)	1.2159		1.2159	0.1331	0.2579					0.1320							0.6929	Mỹ Quý	

[illegible]

[illegible]

5	Trung tâm Văn hóa Học tập cộng đồng xã Long Khánh A	0.3300		0.3300	0.2500													0.0800	Long Khánh A	
IX	Thành phố Hồng Ngự	6.6412	0.0000	6.6412	0.0568	0.0000	0.0500	0.0000	2.0364	0.1400	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.3920	0.1000	3.8660		
1	Hạ tầng CDC số 1- 4	2.5264		2.5264			0.0500		2.0364	0.1400						0.2000	0.1000		phường An Thạnh	
2	Trường Tiểu học Tân Hội (điểm Tân Hòa)	0.2488		0.2488	0.0568											0.1920			Tân Hội	
3	Hệ thống thoát nước Đường Hùng Vương (đoạn từ cầu Mương Lớn - cầu Mười Xinh)	1.2560		1.2560														1.2560	phường An Bình A	
4	Nâng cấp, mở rộng và hệ thống thoát nước Đường Trần Phú	2.6100		2.6100														2.6100	phường An Lộc	
X	Huyện Cao Lãnh	6.8600	1.9000	4.9600	1.5900	2.9500	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.4000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0200		
1	Đường Đ-06	1.8000		1.8000		1.65					0.15								Mỹ Hiệp	
2	Trường Tiểu học Phong Mỹ 4	1.0400	0.86	0.1800		0.10					0.08								Phong Mỹ	
3	Trường Trung học cơ sở Phương Trà	1.9000	0.48	1.4200	1.33						0.07							0.02	Phương Trà	
4	Trường Tiểu học Phương Trà	0.8200	0.56	0.2600	0.26														Phương Trà	
5	Trường Mầm non Bình Thạnh B	1.3000		1.3000		1.20					0.10								Bình Thạnh	
Tổng		397.8776	81.6765	316.2011	202.2933	37.7577	4.8600	14.0900	12.4664	6.4082	20.1639	0.1900	0.0000	0.0000	0.0000	0.3920	0.1000	17.4796		